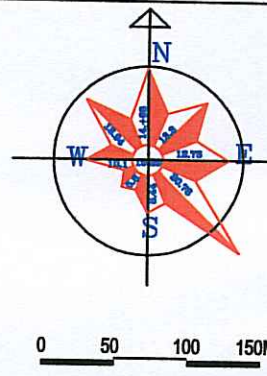


QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG XÃ HOÀNG TRẠCH, HUYỆN HOÀNG HÓA ĐẾN NĂM 2030

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT



BẢNG TỔNG HỢP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT									
TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2022		Quy hoạch năm 2025		Quy hoạch năm 2030		Số năm 2022-2025
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
	Tổng diện tích		353.89	100.00	353.89	100.00	353.89	100.00	
1	Đất nông nghiệp	NNP	267.10	72.65	263.07	68.69	223.06	63.03	-14.03
2	Đất phi nông nghiệp	PNP	91.67	26.73	105.21	29.73	128.36	35.42	14.14
2.1	Đất ở nông thôn	ONT	38.58	10.90	41.41	11.70	43.25	12.22	2.85
2.2	Đất công trình công cộng	CCP	0.08	0.02	0.08	0.02	0.08	0.02	0.00
2.3	Đất xây dựng cơ sở hạ tầng	DTH	0.42	0.12	0.92	0.26	0.92	0.26	0.50
2.4	Đất xây dựng cơ sở hạ tầng	DTH	0.42	0.12	0.92	0.26	0.92	0.26	0.50
2.5	Đất xây dựng cơ sở hạ tầng	DTH	0.42	0.12	0.92	0.26	0.92	0.26	0.50
2.6	Đất xây dựng cơ sở hạ tầng	DTH	0.42	0.12	0.92	0.26	0.92	0.26	0.50
2.7	Đất xây dựng cơ sở hạ tầng	DTH	0.42	0.12	0.92	0.26	0.92	0.26	0.50
2.8	Đất xây dựng cơ sở hạ tầng	DTH	0.42	0.12	0.92	0.26	0.92	0.26	0.50
2.9	Đất xây dựng cơ sở hạ tầng	DTH	0.42	0.12	0.92	0.26	0.92	0.26	0.50
2.10	Đất xây dựng cơ sở hạ tầng	DTH	0.42	0.12	0.92	0.26	0.92	0.26	0.50
2.11	Đất xây dựng cơ sở hạ tầng	DTH	0.42	0.12	0.92	0.26	0.92	0.26	0.50
2.12	Đất xây dựng cơ sở hạ tầng	DTH	0.42	0.12	0.92	0.26	0.92	0.26	0.50
2.13	Đất xây dựng cơ sở hạ tầng	DTH	0.42	0.12	0.92	0.26	0.92	0.26	0.50
2.14	Đất xây dựng cơ sở hạ tầng	DTH	0.42	0.12	0.92	0.26	0.92	0.26	0.50
2.15	Đất xây dựng cơ sở hạ tầng	DTH	0.42	0.12	0.92	0.26	0.92	0.26	0.50
2.16	Đất xây dựng cơ sở hạ tầng	DTH	0.42	0.12	0.92	0.26	0.92	0.26	0.50
2.17	Đất xây dựng cơ sở hạ tầng	DTH	0.42	0.12	0.92	0.26	0.92	0.26	0.50
2.18	Đất xây dựng cơ sở hạ tầng	DTH	0.42	0.12	0.92	0.26	0.92	0.26	0.50
2.19	Đất xây dựng cơ sở hạ tầng	DTH	0.42	0.12	0.92	0.26	0.92	0.26	0.50
2.20	Đất xây dựng cơ sở hạ tầng	DTH	0.42	0.12	0.92	0.26	0.92	0.26	0.50
2.21	Đất xây dựng cơ sở hạ tầng	DTH	0.42	0.12	0.92	0.26	0.92	0.26	0.50
2.22	Đất xây dựng cơ sở hạ tầng	DTH	0.42	0.12	0.92	0.26	0.92	0.26	0.50
2.23	Đất xây dựng cơ sở hạ tầng	DTH	0.42	0.12	0.92	0.26	0.92	0.26	0.50
2.24	Đất xây dựng cơ sở hạ tầng	DTH	0.42	0.12	0.92	0.26	0.92	0.26	0.50
2.25	Đất xây dựng cơ sở hạ tầng	DTH	0.42	0.12	0.92	0.26	0.92	0.26	0.50
2.26	Đất xây dựng cơ sở hạ tầng	DTH	0.42	0.12	0.92	0.26	0.92	0.26	0.50
2.27	Đất xây dựng cơ sở hạ tầng	DTH	0.42	0.12	0.92	0.26	0.92	0.26	0.50
2.28	Đất xây dựng cơ sở hạ tầng	DTH	0.42	0.12	0.92	0.26	0.92	0.26	0.50
2.29	Đất xây dựng cơ sở hạ tầng	DTH	0.42	0.12	0.92	0.26	0.92	0.26	0.50
2.30	Đất xây dựng cơ sở hạ tầng	DTH	0.42	0.12	0.92	0.26	0.92	0.26	0.50
2.31	Đất xây dựng cơ sở hạ tầng	DTH	0.42	0.12	0.92	0.26	0.92	0.26	0.50
2.32	Đất xây dựng cơ sở hạ tầng	DTH	0.42	0.12	0.92	0.26	0.92	0.26	0.50
2.33	Đất xây dựng cơ sở hạ tầng	DTH	0.42	0.12	0.92	0.26	0.92	0.26	0.50
2.34	Đất xây dựng cơ sở hạ tầng	DTH	0.42	0.12	0.92	0.26	0.92	0.26	0.50
2.35	Đất xây dựng cơ sở hạ tầng	DTH	0.42	0.12	0.92	0.26	0.92	0.26	0.50
2.36	Đất xây dựng cơ sở hạ tầng	DTH	0.42	0.12	0.92	0.26	0.92	0.26	0.50
2.37	Đất xây dựng cơ sở hạ tầng	DTH	0.42	0.12	0.92	0.26	0.92	0.26	0.50
2.38	Đất xây dựng cơ sở hạ tầng	DTH	0.42	0.12	0.92	0.26	0.92	0.26	0.50
2.39	Đất xây dựng cơ sở hạ tầng	DTH	0.42	0.12	0.92	0.26	0.92	0.26	0.50
2.40	Đất xây dựng cơ sở hạ tầng	DTH	0.42	0.12	0.92	0.26	0.92	0.26	0.50
2.41	Đất xây dựng cơ sở hạ tầng	DTH	0.42	0.12	0.92	0.26	0.92	0.26	0.50
2.42	Đất xây dựng cơ sở hạ tầng	DTH	0.42	0.12	0.92	0.26	0.92	0.26	0.50
2.43	Đất xây dựng cơ sở hạ tầng	DTH	0.42	0.12	0.92	0.26	0.92	0.26	0.50
2.44	Đất xây dựng cơ sở hạ tầng	DTH	0.42	0.12	0.92	0.26	0.92	0.26	0.50
2.45	Đất xây dựng cơ sở hạ tầng	DTH	0.42	0.12	0.92	0.26	0.92	0.26	0.50
2.46	Đất xây dựng cơ sở hạ tầng	DTH	0.42	0.12	0.92	0.26	0.92	0.26	0.50
2.47	Đất xây dựng cơ sở hạ tầng	DTH	0.42	0.12	0.92	0.26	0.92	0.26	0.50
2.48	Đất xây dựng cơ sở hạ tầng	DTH	0.42	0.12	0.92	0.26	0.92	0.26	0.50
2.49	Đất xây dựng cơ sở hạ tầng	DTH	0.42	0.12	0.92	0.26	0.92	0.26	0.50
2.50	Đất xây dựng cơ sở hạ tầng	DTH	0.42	0.12	0.92	0.26	0.92	0.26	0.50
2.51	Đất xây dựng cơ sở hạ tầng	DTH	0.42	0.12	0.92	0.26	0.92	0.26	0.50
2.52	Đất xây dựng cơ sở hạ tầng	DTH	0.42	0.12	0.92	0.26	0.92	0.26	0.50
2.53	Đất xây dựng cơ sở hạ tầng	DTH	0.42	0.12	0.92	0.26	0.92	0.26	0.50
2.54	Đất xây dựng cơ sở hạ tầng	DTH	0.42	0.12	0.92	0.26	0.92	0.26	0.50
2.55	Đất xây dựng cơ sở hạ tầng	DTH	0.42	0.12	0.92	0.26	0.92	0.26	0.50
2.56	Đất xây dựng cơ sở hạ tầng	DTH	0.42	0.12	0.92	0.26	0.92	0.26	0.50
2.57	Đất xây dựng cơ sở hạ tầng	DTH	0.42	0.12	0.92	0.26	0.92	0.26	0.50
2.58	Đất xây dựng cơ sở hạ tầng	DTH	0.42	0.12	0.92	0.26	0.92	0.26	0.50
2.59	Đất xây dựng cơ sở hạ tầng	DTH	0.42	0.12	0.92	0.26	0.92	0.26	0.50
2.60	Đất xây dựng cơ sở hạ tầng	DTH	0.42	0.12	0.92	0.26	0.92	0.26	0.50
2.61	Đất xây dựng cơ sở hạ tầng	DTH	0.42	0.12	0.92	0.26	0.92	0.26	0.50
2.62	Đất xây dựng cơ sở hạ tầng	DTH	0.42	0.12	0.92	0.26	0.92	0.26	0.50
2.63	Đất xây dựng cơ sở hạ tầng	DTH	0.42	0.12	0.92	0.26	0.92	0.26	0.50
2.64	Đất xây dựng cơ sở hạ tầng	DTH	0.42	0.12	0.92	0.26	0.92	0.26	0.50
2.65	Đất xây dựng cơ sở hạ tầng	DTH	0.42	0.12	0.92	0.26	0.92	0.26	0.50
2.66	Đất xây dựng cơ sở hạ tầng	DTH	0.42	0.12	0.92	0.26	0.92	0.26	0.50
2.67	Đất xây dựng cơ sở hạ tầng	DTH	0.42	0.12	0.92	0.26	0.92	0.26	0.50
2.68	Đất xây dựng cơ sở hạ tầng	DTH	0.42	0.12	0.92	0.26	0.92	0.26	0.50
2.69	Đất xây dựng cơ sở hạ tầng	DTH	0.42	0.12	0.92	0.26	0.92	0.26	0.50
2.70	Đất xây dựng cơ sở hạ tầng	DTH	0.42	0.12	0.92	0.26	0.92	0.26	0.50
2.71	Đất xây dựng cơ sở hạ tầng	DTH	0.42	0.12	0.92	0.26	0.92	0.26	0.50
2.72	Đất xây dựng cơ sở hạ tầng	DTH	0.42	0.12	0.92	0.26	0.92	0.26	0.50
2.73	Đất xây dựng cơ sở hạ tầng	DTH	0.42	0.12	0.92	0.26	0.92	0.26	0.50
2.74	Đất xây dựng cơ sở hạ tầng	DTH	0.42	0.12	0.92	0.26	0.92	0.26	0.50
2.75	Đất xây dựng cơ sở hạ tầng	DTH	0.42	0.12	0.92	0.26	0.92	0.26	0.50
2.76	Đất xây dựng cơ sở hạ tầng	DTH	0.42	0.12	0.92	0.26	0.92	0.26	0.50
2.77	Đất xây dựng cơ sở hạ tầng	DTH	0.42	0.12	0.92	0.26	0.92	0.26	0.50
2.78	Đất xây dựng cơ sở hạ tầng	DTH	0.42	0.12	0.92	0.26	0.92	0.26	0.50
2.79	Đất xây dựng cơ sở hạ tầng	DTH	0.42	0.12	0.92	0.26	0.92	0.26	0.50
2.80	Đất xây dựng cơ sở hạ tầng	DTH	0.42	0.12	0.92	0.26	0.92	0.26	0.50
2.81	Đất xây dựng cơ sở hạ tầng	DTH	0.42	0.12	0.92	0.26	0.92	0.26	0.50
2.82	Đất xây dựng cơ sở hạ tầng	DTH	0.42	0.12	0.92	0.26	0.92	0.26	0.50
2.83	Đất xây dựng cơ sở hạ tầng	DTH	0.42	0.12	0.92	0.26	0.92	0.26	0.50
2.84	Đất xây dựng cơ sở hạ tầng	DTH	0.42	0.12	0.92	0.26	0.92	0.26	0.50
2.85	Đất xây dựng cơ sở hạ tầng	DTH	0.42	0.12	0.92	0.26	0.92	0.26	0.50
2.86	Đất xây dựng cơ sở hạ tầng	DTH	0.42	0.12	0.92	0.26	0.92	0.26	0.50
2.87	Đất xây dựng cơ sở hạ tầng	DTH	0.42	0.12	0.92	0.26	0.92	0.26	0.50
2.88	Đất xây dựng cơ sở hạ tầng	DTH	0.42	0.12	0.92	0.26	0.92	0.26	0.50
2.89	Đất xây dựng cơ sở hạ tầng	DTH	0.42	0.12	0.92	0.26	0.92	0.26	0.50
2.90	Đất xây dựng cơ sở hạ tầng	DTH	0.42	0.12	0.92	0.26	0.92	0.26	0.50
2.91	Đất xây dựng cơ sở hạ tầng	DTH	0.42	0.12	0.92	0.26	0.92	0.26	0.50
2.92	Đất xây dựng cơ sở hạ tầng	DTH	0.42	0.12	0.92	0.26	0.92	0.26	0.50
2.93	Đất xây dựng cơ sở hạ tầng	DTH	0.42	0.12	0.92	0.26	0.92	0.26	0.50
2.94	Đất xây dựng cơ sở hạ tầng	DTH	0.42	0.12	0.92	0.26	0.92	0.26	0.50
2.95	Đất xây dựng cơ sở hạ tầng	DTH	0.42	0.12	0.92	0.26	0.92	0.26	0.50
2.96	Đất xây dựng cơ sở hạ tầng	DTH	0.42	0.12	0.92	0.26	0.92	0.26	0.50
2.97	Đất xây dựng cơ sở hạ tầng	DTH	0.42	0.12	0.92	0.26	0.92	0.26	0.50
2.98	Đất xây dựng cơ sở hạ tầng	DTH	0.42	0.12	0.92	0.26	0.92	0.26	0.50
2.99	Đất xây dựng cơ sở hạ tầng	DTH	0.42	0.12	0.92	0.26	0.92	0.26	0.50
3	Đất khác	SKM	5.72	1.62	8.80	2.46	5.88	1.65	-0.11
3.1	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SKM	5.72	1.62	8.80	2.46	5.88	1.65	-0.11
3.2	Đất bãi bồi, đất chưa sử dụng	SKM	5.72	1.62	8.80	2.46	5.88	1.65	-0.11

BẢNG CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN QUY HOẠCH VÀ PHÂN KÝ THEO GIAI ĐOẠN SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030						
STT	Tên công trình dự án trong Quy hoạch	Ký hiệu ở đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Địa điểm	Thôn	Năm thực hiện
1	Đất an ninh		0.20			
1.1	Quy hoạch trụ sở Công an xã	CAN-01	0.12	Đông Sông Nay	Hà Đố	2022-2025
1.2	Quy hoạch nhà tập thể dân quân cơ động xã	QS-01	0.08	Đông Sông Nay	Hà Đố	2022-2025
2	Đất công cộng, văn hóa - thể thao		1.96			
2.1	Mở rộng sân vận động xã	DTT-01	0.80	Phía sau SVĐ cũ	Hà Đố	2022-2025
2.2	Quy hoạch khuôn viên cây xanh	DKV-01	0.70	Đông Thôn Mã	Đông Lạc	2022-2025
2.3	Quy hoạch khuôn viên trước Chùa Dừa	DKV-02	0.50	Đông Chư Đạo, Bãi họ Mai	Đông Lạc	2022-2025
2.4	Quy hoạch khuôn viên thôn Hầm Ninh	DKV-03	0.27	Đông Kù Bền	Hầm Ninh	2026-2030
2.5	Mở rộng nhà văn hóa thôn 5 Hà Đố	DVH-01	0.10	Đông Đức Mỹ, Chấn Lành	Hà Đố	2022-2025
2.6	Mở rộng nhà văn hóa - sân thể thao thôn Hầm Ninh	DVH-02	0.15	Đông Đồng Dĩnh	Hầm Ninh	2026-2030
2.7	Quy hoạch mới nhà văn hóa thôn Xuân Tiến	DVH-04	0.08	Phía sau sân thể thao	Xuân Tiến	2026-2030
2.8	Quy hoạch đất cây xanh văn hóa thôn Đông Lạc	DVH-KV-01	0.16	Phía Nam NVH cũ	Đông Lạc	2022-2025
3	Đất chức năng khác		0.50			
3.1	Quy hoạch đất chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn kết hợp Hợp tác xã	DVPTNT	0.50	Đông Sông Nay	Hà Đố	2026-2030
4	Đất tôn giáo tín ngưỡng		0.20			
4.1	Mở rộng trường mầm non xã Hoàng Trạch	TIN-01	0.20	Đông Bình	Hà Đố	2021-2025
5	Đất giáo dục		1.20			
5.1	Mở rộng trường mầm non xã Hoàng Trạch	DGD-01	0.25	Đông Sông Nay	Đông Lạc	2022-2025
5.2	Mở rộng trường tiểu học xã Hoàng Trạch	DGD-02	0.33	Đông Sông Nay	Đông Lạc	2026-2030
5.3	Mở rộng trường THCS xã Hoàng Trạch	DGD-03	0.62	Đông Sông Nay	Đông Lạc	2026-2030
6	Đất thương mại dịch vụ		0.40			
6.1	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ	TMD	0.40	Đông Sen Hố	Xuân Tiến	2022-2025
7	Đất cơ sở sản xuất, tiểu thủ công nghiệp		1.30			
7.1	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKG	1.30	Đông Sơn, Mã Tuấn	An Hào	2022-2025
8	Điểm dân cư nông thôn mới		4.69			
8.1						
8.2						
8.3						
8.4						
8.5						
8.6						
8.7						
8.8						
8.9						
8.10						
8.11						
8.12						
8.13						
8.14						
8.15						
8.16						
8.17						
8.18						
8.19						
8.20						
8.21						
8.22						
8.23						
8.24						
8.25						
8.26						
8.27						
8.28						
8.29						
8.30						
8.31						
8.32						
8.33						
8.34						
8.35						
8.36						
8.37						
8.38						
8.39						
8.40						
8.41						
8.42						
8.43						
8.44						
8.45						
8.46						
8.47						
8.48						
8.49						
8.50						
8.51						
8.52						
8.53						
8.54						
8.55						
8.56						
8.57						
8.58						
8.59						
8.60						
8.61						
8.62						
8.63						
8.64						
8.65						
8.66						
8.67						
8.68						
8.69						
8.70						
8.71						
8.72						
8.73						
8.74						
8.75						
8.76						
8.77						
8.78						
8.79						
8.80						
8.81						
8.82						
8.83						
8.84						
8.85						
8.86						
8.87						
8.88						
8.89						
8.90						
8.91						
8.92						
8.93						
8.94						
8.95						
8.96						
8.97						
8.98						
8.99						
8.100						